

Số: 187/BC-ĐHTNH-BĐCL

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN THƯỜNG NIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Tiếng Anh: Hanoi Financial and Banking University

2. Địa chỉ các trụ sở của Nhà trường:

Trụ sở chính (cơ sở 1): Xã Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Cơ sở 2: Số 31 Dịch Vọng Hậu, P. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Số điện thoại: 024.3793.1340

Email: tuyensinh@fbu.edu.vn

Website: www.fbu.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Tự thực

Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ giáo dục và đào tạo

Tên nhà đầu tư:

1. PGS.TS. Bùi Xuân Biên

2. GS.TS. Hoàng Trần Hậu

3. ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền

4. ThS. Đinh Thị Hạnh

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

Sứ mạng

Đào tạo và cung cấp cho xã hội những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ và quản lý đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn

Đến năm 2045, trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về tài chính ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ và quản lý.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2011, Trường được Bộ GD&ĐT phê duyệt 05 ngành đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Thương mại, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán (Quyết định số 2011/QĐ-BGDĐT, ngày 16/5/2011) và bắt đầu tuyển sinh từ năm 2012.

Từ năm 2016, Trường được phép đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành Tài chính - Ngân hàng, Kế toán (Quyết định số 1585/QĐ-BGDĐT, ngày 13/5/2016) và ngành Quản trị kinh doanh (Quyết định số 2633/QĐ-BGDĐT, ngày 01/8/2016).

Năm 2017 và 2018, Nhà trường tiếp tục mở rộng phạm vi tuyển sinh trình độ đại học các ngành Công nghệ thông tin (Quyết định số 1315/QĐ-BGDĐT, ngày 17/4/2017) và ngành Ngôn ngữ Anh, Luật Kinh tế (Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT, ngày 21/5/2018).

Năm 2024, Nhà trường đã thực hiện tự chủ mở thêm ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học

Năm 2025, Nhà trường tiếp tục mở thêm 02 ngành đào tạo thạc sĩ: ngành Công nghệ thông tin và ngành Luật kinh tế và 02 ngành đào tạo tiến sĩ: ngành Quản trị kinh doanh, ngành Tài chính - Ngân hàng.

Bên cạnh đó, Nhà trường có các CTĐT hợp tác với Trường Đại học Birmingham City: Cử nhân Kinh doanh quốc tế, Cử nhân Tài chính quốc tế, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh quốc tế và Thạc sĩ Quản trị và Tài chính.

6. Thông tin người đại diện:

Họ và tên: Phạm Ngọc Ánh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0982063267

Email: phamngocanh@fbu.edu.vn

Địa chỉ làm việc: 31 phố Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Hà Nội

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 03/2020/FBU-HNNĐT-NQ, ngày 20/4/2020 về việc Công nhận Hội đồng Trường tại Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng

Quyết định số 05/2020/FBU-HĐTr-NQ, ngày 20/4/2020 về việc bầu Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội.

Quyết định số 05.1/2023/FBU-HĐTr-QĐ, ngày 21/12/2023 về việc Bổ nhiệm TS. Trương Hồng Hải giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Quyết định số 02.1/FBU-HĐTr-QĐ, ngày 01/7/2024 về việc Bổ nhiệm PGS.TS. Trần Duy Kiều giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quyết định số 01.1/2024/FBU-HĐTr-NQ, về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc

Quyết định số 278/QĐ-ĐHTNH, ngày 11/9/2023 về việc Thành lập Viện Thuế hải quan - Kho bạc

Quyết định số 104/QĐ-ĐHTNH, ngày 31/3/2024 về việc Thành lập Viện Đào tạo quốc tế

Quyết định số 139/QĐ-ĐHTNH, ngày 21/4/2025 về việc Thành lập phòng Khảo thí

Quyết định số 646/QĐ-ĐHTNH, ngày 30/12/2024 về việc Thành lập Văn phòng trường

Quyết định số 54/QĐ-ĐHTNH, ngày 18/2/2025 về việc Thành lập Viện Phát triển hợp tác quốc tế

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nghị quyết số 01/2021/FBU-HĐTr-NQ ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội, giai đoạn 2021-2015, tầm nhìn đến năm 2045.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	16,09	18,09
2	Tỉ lệ GV cơ hữu trong độ tuổi lao động	79,14 %	82,64 %
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,64 %	30,53 %

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	187	0	111	58	15	3
	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	136	0	78	46	10	2
	Lĩnh vực Pháp luật	12	0	4	6	2	0
	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	16	0	9	3	3	1
	Lĩnh vực Nhân văn	23	0	20	3	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	148	0	103	39	5	1
	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	104	0	69	31	3	1
	Lĩnh vực Pháp luật	10	0	5	4	1	0
	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	12	0	9	2	1	0
	Lĩnh vực Nhân văn	22	0	20	2	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	24	21
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	47	35
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	37,9%	33,5%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,25m ²
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	72,7%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	43
5	Số bản sách/người học	5,5

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	30,17%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	320

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Cơ sở 1	Xã Mê Linh, TP. Hà Nội	111.037,6	17.370
2	Cơ sở 2	Số 31 Phố Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Hà Nội	620	6.200
Tổng cộng			111.657,6	23570

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm: Không

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA SG).
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT
- Mức độ đạt kiểm định: 82,88%
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 05 tháng 8 năm 2023 đến ngày 05 tháng 8 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480201	Công nghệ thông tin	Cử nhân Công nghệ thông tin	Trung tâm KĐCLGD Sài gòn	24/7/2029
2	7340301	Kế toán	Cử nhân Kế toán		
3	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân Quản trị kinh doanh		
4	7340201	Tài chính Ngân hàng	Cử nhân Tài chính Ngân hàng		
5	8340201	Tài chính Ngân hàng	Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng		
6	7340121	Kinh doanh thương mại	Cử nhân Kinh doanh thương mại	Trung tâm KĐCLGD Sài gòn	14/9/2029
7	7340302	Kiểm toán	Cử nhân Kiểm toán		
8	7380107	Luật Kinh tế	Cử nhân Luật kinh tế		
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	Cử nhân Ngôn ngữ Anh		
10	8340101	Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh		

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	102,5%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	32,2%
3	Tỉ lệ thôi học	2,37%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	5,7%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	87,3%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	68,9%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	72,3%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	79,5%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỉ lệ việc làm*
I	Đại học chính quy				
1	Lĩnh vực Nhân văn				
1.1	Ngôn ngữ Anh	113	50	56	65.50%
1.2	Ngôn ngữ Trung Quốc		51	-	-
2	Lĩnh vực pháp luật				
2.1	Luật kinh tế	160	94	54	68.00%
3	Lĩnh vực công nghệ và máy tính				
3.1	Công nghệ thông tin	153	149	56	66.90%
4	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý				
4.1	Tài chính - Ngân hàng	1067	397	422	73,50%
4.2	Kế toán	854	300	490	68,70%
4.3	Kiểm toán	152	50	43	62,00%
4.4	Quản trị kinh doanh	532	300	273	76,10%
4.5	Kinh doanh thương mại	179	100	73	65,00%
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý				
1.1	Kế toán	30	19	12	100
1.2	Quản trị kinh doanh	66	34	18	100

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỉ lệ việc làm*
1.3	Tài chính - Ngân hàng	104	55	49	100
2	Lĩnh vực công nghệ và máy tính				
2.1	Công nghệ thông tin	0	10	0	-
III	Tiến sĩ				
1	Tài chính - Ngân hàng		9		-
2	Quản trị kinh doanh		19		-

(* Tỉ lệ người học có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học)

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

(Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT)

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	1,1%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,33
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	0	
3	Đề tài cấp cơ sở	26	
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số	26	

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	28
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	1
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	11
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

(Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT)

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	22,96%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	13,88%

2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	105,752	92,326
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	104,607	91,244
1	Học phí, lệ phí từ người học	104,497	90,804
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	0,11	0,44
III	Thu khoa học và công nghệ	0,645	0,582
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,645	0,582
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0,5	0,5
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	78,742	72,02
I	Chi lương, thu nhập	36,224	31,288
1	Chi lương, thu nhập của CBGV, NV	36,224	31,288
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	32,718	33,356
1	Chi cho đào tạo	21,97	18,871
2	Chi cho nghiên cứu	1,417	1,294
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,181	1,736

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
4	Chi phí chung và chi khác	8,15	11,455
III	Chi hỗ trợ người học	5	3,671
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	2,244	2,042
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1,339	1,007
3	Chi hoạt động khác	1,417	0,622
IV	Chi khác	4,8	3,705
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	27,01	20,31

Nơi nhận:

- HĐT, BKS (để b/c);
- Các PHT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, BĐCL




PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh

